

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CƯ M'GAR

THCS HOÀNG HOA THÁM

ỦY TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC
NĂM HỌC: 2024 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Cư M'gar, ngày 3 tháng 5 năm 2025

KẾT QUẢ THI LỚP 9A1

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
1	6664850321llq0072	Nguyễn Phương Anh	503002	5.75	8.25	8.25	
2	6664850321llq0073	Đoàn Thị Tri Ân	503003	5	9.75	6.75	
3	6664850321llq0074	Trương Minh Quang Đại	503027	3.5	3.5	4	
4	6664850321llq0075	Phạm Thành Đạt	503029	4.75	3.5	4.25	
5	6664850321llq0076	Nguyễn Hải Đăng	503031	4	2.75	4.5	
6	6664850321llq0077	Trần Ngọc Đăng	503032	4.75	5.5	8.25	
7	6664850321llq0078	Nguyễn Thị Hồng Hà	503037	6.5	8.75	7.25	
8	6664850321llq0079	Đàm Đăng Thủy Hạnh	503039	5	8.5	8	
9	6664850321llq0080	Nguyễn Võ Kim Huyền	503047	6	6.5	6.75	
10	6664850321llq0081	Nguyễn Thị Ngọc Hương	503051	4.25	3.5	4.75	
11	6664850321llq0083	Trương Nhân Kiệt	503057	4	8	5.75	
12	6664850321llq0090	H Lê Na Niê	503060	7.5	6.75	9	
13	6664850321llq0084	Bùi Quang Minh	503065	5	7	4.75	
14	6664850321llq0085	Nguyễn Nhật Minh	503066	2	3	3.75	
15	6664850321llq0086	Lê Hoài Nam	503069	4	5.75	5	
16	6664850321llq0088	Nguyễn Hữu Nghĩa	503072	4	5.75	4.75	
17	6664850321llq0087	Phạm Quang Nghị	503073	3.5	5	5	
18	6664850321llq0089	Dương Thị Yến Nhi	503081	4.75	5.75	4.25	
19	6664850321llq0092	Nguyễn Văn Phúc	503092	6.25	4	4.75	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
20	6664850321llq0093	Nguyễn Hữu Quân	503095	6.25	2.75	3.5	
21	6664850321llq0094	Lê Hoàng Sơn	503100	6.25	5.5	6.5	
22	6664850321llq0095	Nguyễn Thị Thanh Tâm	503103	3.75	3	3.75	
23	6664850321llq0096	Trần Nguyễn Ân Thiên	503108	3	2	4.75	
24	6664850321llq0097	Nguyễn Viết Thuận	503110	5.75	3.75	3	
25	6664850321llq0098	Đào Bích Thủy	503111	6.25	9	8.5	
26	6664850321llq0099	Lê Thị Anh Thư	503113	3.75	6	5.5	
27	6664850321llq0100	Hồ Thị Trang	503118	5	4.75	5	
28	6664850321llq0101	Lê Ngọc Trâm	503119	3.5	4.25	6	
29	6664850321llq0091	H Trúc Niê	503124	4.5	4.25	7.25	
30	6664850321llq0102	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	503126	5.25	5.5	5	
31	6664850321llq0103	Hồ Trương Thảo Uyên	503127	6.75	10	5.75	
32	6619310194	TRẦN BẢO KHÁNH	503054	3.5	2.25	6.25	

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CƯ M'GAR

THCS HOÀNG HOA THÁM

Ứ TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC
NĂM HỌC: 2024 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Cư M'gar, ngày 3 tháng 5 năm 2025

KẾT QUẢ THI LỚP 9A2

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
1	6664850321llq0022	Lê Nguyễn Danh An	503001	2.5	5.5	2.25	
2	6664850321llq0026	H Bach Kđoh	503004	0	0	2.25	
3	6664850321llq0071	H Châm Mlô	503008	0.25	0.5	3.25	
4	6664850321llq0070	Y Chât Hwing	503009				
5	6664850321llq0069	H Chiêm Bdap	503011	2.25	0.75	1	
6	6664850321llq0016	Y Chon Ayun	503013	0.75	0.5	3.25	
7	6664850321llq0020	Y Chun Su Kđoh	503015				
8	6664850321llq0024	Trần Thị Mỹ Duyên	503024	2.75	2.5	7.5	
9	6664850321llq0023	Nguyễn Văn Dũng	503026	1.5	2.75	2.75	
10	6664850321llq0012	Trương Quang Đạt	503030	1.5	0.75	2.75	
11	6664850321llq0025	Võ Văn Hải	503038	1	0.5	3.25	
12	6664850321llq0028	Y Hảo Ayun	503041				
13	6664850321llq0031	H Hồng Niê	503044	1.75	1.75	5.25	
14	6664850321llq0029	Trương Nguyễn Khánh Huyền	503048	4	2.75	3.5	
15	6664850321llq0140	Lý Hoàng Hưng	503050	0.5	2	2.75	
16	6664850321llq0013	Y Khoi Êban	503056	0		2.5	
17	6664850321llq0010	Nguyễn Thị Bích Ly	503063	4	4	3.5	
18	6664850321llq0008	H Na Ly Niê	503068	3.5	4.75	4	
19	6664850321llq0019	Nguyễn Anh Nhật	503080	5.25	5.25	4	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
20	6664850321llq0018	Võ Hải Như	503082	2	1	2	
21	6664850321llq0030	Y Phat Ayũn	503086	0.5		3.25	
22	6664850321llq0032	Hoàng Xuân Phương	503093	5	3	2.5	
23	6664850321llq0014	H Sia Hwĩng	503098	0.75	0	2.75	
24	6664850321llq0011	Y SyMon Mlô	503102	0.5		2	
25	6664850321llq0006	Phan Tất Thiện	503109	1	1	2.25	
26	6664850321llq0005	Trần Vũ Hoài Thương	503114	3	2.25	3.25	
27	6664850321llq0004	Trần Nguyễn Bảo Thy	503115	5.5	7.5	7	
28	6664850321llq0003	H Tinh Hwĩng	503116	2.75	1.5	4	
29	6664850321llq0015	Y Toại Ayũn	503117	1.5	1.5	3.25	
30	6664850321llq0002	H Uyên Kđoh	503128	3.5	2.5	5.25	
31	6664850321llq0021	Y Wuc Mlô	503130				
32	6664850321llq0001	H Xa Xa Hwĩng	503131	3	1	2.75	

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CƯ M'GAR

THCS HOÀNG HOA THÁM

ỦY TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC

NĂM HỌC: 2024 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Cư M'gar, ngày 3 tháng 5 năm 2025

KẾT QUẢ THI LỚP 9A3

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
1	6664850321llq0051	Y Ben Mlô	503005	0.25		2	
2	6664850321llq0046	H Bũa Mlô	503006	1.75	1	2	
3	6664850321llq0056	H China Niê	503012	6.5	3.25	2.5	
4	6664850321llq0045	Y Danh Ktla	503017	0	0	2.5	
5	6664850321llq0034	H Di Bdap	503018	2.25	1.25	2.25	
6	6664850321llq0057	H Diên Niê	503019	0	0.5	3.25	
7	6664850321llq0061	Y Dun Niê	503021		0		
8	6664850321llq0036	Huỳnh Võ Tiến Đạt	503028	4	4.75	5.5	
9	6664850321llq0037	Nguyễn Thành Đức	503034	1.75	1.5	3	
10	6664850321llq0038	Nguyễn Phạm Đăng Hiếu	503042	1.25	1.5	7.75	
11	6664850321llq0039	Đinh Gia Huy	503045	2	2	2.5	
12	6664850321llq0042	Y Huy Ksor	503046	2.5	2.25	2.5	
13	6664850321llq0048	H Huê Mlô	503049	2.5	1	2.5	
14	6664850321llq0052	Y Jabin Mlô	503052	0		3.25	
15	6664850321llq0040	Lê Phạm Thiên Kim	503058	3	3.75	3	
16	6664850321llq0050	Lê Đắc Y Hóa Mlô	503059				
17	6664850321llq0047	Lưu Thị Thu Ly	503062	7.75	4.5	6.25	
18	6664850321llq0058	H My Ra Niê	503067	1	0	2.25	
19	6664850321llq0054	Nguyễn Hoàng Bảo Nam	503070				

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
20	6664850321llq0053	Y Ngí Mlô	503074				
21	6664850321llq0055	Võ Thị Kim Ngọc	503076	4	4.75	4.75	
22	6664850321llq0066	Niê Đình Tài	503083	0.75	0.5	4	
23	6664850321llq0041	H Nơ Chăng Niêng Ksor	503084	2.25	0.5	3.25	
24	6664850321llq0062	Y Phai Niê	503085	1.25	1	2.75	
25	6664850321llq0064	Trần Hồ Tấn Phát	503087	1.75	0.5	3.75	
26	6664850321llq0033	Y Phê Ayũn	503089	2.75	0	2	
27	6664850321llq0065	Nguyễn Thành Phong	503091	0.5	0	1.75	
28	6664850321llq0043	H Sâm Ktla	503097	6.5	3	3.25	
29	6664850321llq0059	H Sơ Chìn Niê	503099	3.75	1.75	2.25	
30	6664850321llq0067	Lê Thị Thảo	503106	5.75	4.5	3.5	
31	6664850321llq0063	Y Triều Niê	503120				
32	6664850321llq0060	H Trúc Niê	503122	3.5	1.5	2.25	
33	6664850321llq0049	H Trúc Mlô	503123	3.5	2.25	2.75	
34	6664850321llq0068	Phạm Thị Thảo Uyên	503129	2.5		3.25	
35	6664850321llq0044	H Xuyên Ktla	503132	2	2.75	3	

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CƯ M'GAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THCS HOÀNG HOA THÁM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ứ TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC

Huyện Cư M'gar, ngày 3 tháng 5 năm 2025

NĂM HỌC: 2024 - 2025

KẾT QUẢ THI LỚP 9A4

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
1	6664850321llq0139	H Bươn Hwing	503007	1.25	0.5	3	
2	6664850321llq0106	Đỗ Châu	503010	5.25	2.5	2.75	
3	6664850321llq0123	Y Chung Ktla	503014				
4	6664850321llq0107	Nguyễn Mạnh Cường	503016	2	0	2.25	
5	6664850321llq0131	Y Diêu Niê	503020	0		2.25	
6	6664850321llq0143	Trương Lê Nhật Duy	503022	1.75	0	3.25	
7	6664850321llq0120	H Duyên Ktla	503023	3.25	1.25	1.25	
8	6664850321llq0115	Y Duy Niê Kđăm	503025	0		5.25	
9	6664850321llq0108	Đào Công Đức	503033	4.75	2	7.75	
10	6664850321llq0126	Y Giới Mlô	503035	0.5		1.75	
11	6664850321llq0109	Đặng Mai Hà	503036	4.25	6.5	4	
12	6664850321llq0110	Trần Thị Mỹ Hạnh	503040	4.5	3.5	4	
13	6664850321llq0111	Trần Đức Hiếu	503043	2.75	0.5	2	
14	6664850321llq0130	H Jê Niê	503053	2	0	1.75	
15	6664850321llq0119	Mai Anh Khoa	503055	1.75	1	3.75	
16	6664850321llq0124	Hồ Thị Ngọc Loan	503061	4.25	4	4	
17	6664850321llq0104	H Mi Ayũn	503064	2.5	1	1.5	
18	6664850321llq0114	H Nă Kdoh	503071	2	0.25	2.5	
19	6664850321llq0128	Mai Lê Bảo Ngọc	503075	5	4.5	2.25	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi			Ghi chú
				Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	
20	6664850321llq0129	Nguyễn Bá Bình Nguyên	503077	5.25	5	5.5	
21	6664850321llq0116	H Nha Kđoh	503078	2.25	0	2	
22	6664850321llq0132	Y Nháp Niê	503079				
23	6664850321llq0117	H Phel Kđoh	503088	0.5	0	2	
24	6664850321llq0136	Huỳnh Phi Phong	503090	4.75	0.5	2.75	
25	6664850321llq0142	Nguyễn Đức Quân	503094	3		2.5	
26	6664850321llq0121	H Ri Sa Ktla	503096	2.75	0.5	2.25	
27	6664850321llq0141	Y SuZa Byă	503101	2.5		4.25	
28	6664850321llq0135	Y Thang Niê	503104	0.75	0	2.75	
29	6664850321llq0137	Hoàng Thị Kim Thảo	503105	6.25	2.75	3.75	
30	6664850321llq0122	H Thi Ktla	503107	3.25	2.25	2	
31	6664850321llq0112	H Thủy Tiên Hwing	503112	3.75	0.5	2.5	
32	6664850321llq0118	Y Trọng Kđoh	503121				
33	6664850321llq0138	Nguyễn Chính Trường	503125	3.75	2.25	3.25	